

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Trần Đình Thế	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/10/2018)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/03/2018)
Ông Trần Xuân Hiệp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/07/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/09/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2018, trước đó là thành viên Ban Kiểm soát)
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2018)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2018	
			31/12/2018	(Điều chỉnh lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		496.279.204.252	488.312.925.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.339.549.536	21.436.110.575
111	1. Tiền		42.339.549.536	21.436.110.575
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.550.846.709	61.977.919.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.333.238.891	14.952.618.849
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.580.625.789	20.760.021.451
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.205.205.356	46.898.815.322
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.568.223.327)	(20.633.536.369)
140	IV. Hàng tồn kho	9	386.420.513.421	381.302.099.140
141	1. Hàng tồn kho		399.182.892.364	399.019.526.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.762.378.943)	(17.717.427.080)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.968.294.586	13.596.796.068
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	434.310.693	393.876.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.501.532.946	7.539.892.812
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	32.450.947	5.663.026.508



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		748.368.884.102	733.407.246.684
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.615.224.162	5.100.036.044
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.615.224.162	5.100.036.044
220	II. Tài sản cố định		614.798.647.266	602.925.441.703
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	590.413.385.357	595.246.382.000
222	- Nguyên giá		1.568.166.340.058	1.492.975.336.221
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(977.752.954.701)	(897.728.954.221)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.737.145.141	7.639.968.789
225	- Nguyên giá		18.880.535.169	8.358.854.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.143.390.028)	(718.885.756)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	8.648.116.768	39.090.914
228	- Nguyên giá		9.069.309.669	203.090.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(421.192.901)	(163.999.995)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.188.553.637	13.699.116.274
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.188.553.637	13.699.116.274
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	81.905.304.980	77.682.062.519
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		79.905.304.980	75.682.062.519
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.861.154.057	34.000.590.144
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	32.591.861.028	33.614.080.808
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		269.293.029	386.509.336
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.244.648.088.354	1.221.720.171.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		588.011.180.242	628.270.323.243
310	I. Nợ ngắn hạn		412.835.721.088	403.703.587.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89.375.998.733	106.322.960.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	23.012.751.606	17.746.337.383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.700.281.070	16.503.066.266
314	4. Phải trả người lao động		65.820.801.883	59.036.181.395
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	18.276.512.348	16.274.958.861
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	639.799.998	643.931.471
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	27.913.774.949	23.954.263.432
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	94.118.139.308	100.995.044.699
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	22.437.541.474	27.209.838.274
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.540.119.719	35.017.005.241
330	II. Nợ dài hạn		175.175.459.154	224.566.735.288
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	13.119.235.935	13.759.035.935
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	-	82.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	147.988.441.979	187.725.699.353
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	14.067.781.240	23.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		656.636.908.112	593.449.848.477
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	656.636.908.112	593.449.848.477
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.171.810.665	49.171.810.665
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		162.205.083.924	124.983.550.839
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		183.303.501.114	157.337.974.564
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.358.412.169	422.036.263
421b	LNST chưa phân phối năm nay		144.945.088.945	156.915.938.301
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.000.000	145.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.244.648.088.354	1.221.720.171.720

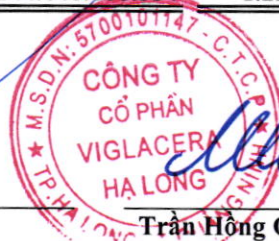


Đinh Thu Hằng
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2019



Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng




Trần Hồng Quang
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Điều chỉnh lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.011.193.147.458	2.039.571.560.125
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.011.193.147.458	2.039.571.560.125
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.673.869.426.381	1.667.794.459.684
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.323.721.077	371.777.100.441
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.675.315.971	2.346.741.444
22	6. Chi phí tài chính	29	29.694.483.065	17.597.649.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.619.601.339	29.272.809.016
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.223.242.461	12.882.219.281
25	8. Chi phí bán hàng	30	93.661.757.136	120.424.971.537
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	51.926.042.508	62.346.239.819
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.939.996.800	186.637.200.118
31	11. Thu nhập khác	32	11.538.354.605	4.378.300.233
32	12. Chi phí khác	33	1.994.394.791	1.180.437.992
40	13. Lợi nhuận khác		9.543.959.814	3.197.862.241
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.483.956.614	189.835.062.359
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	36.048.902.636	32.596.912.558
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		117.216.307	(115.780.442)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>145.317.837.671</u>	<u>157.353.930.243</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		145.317.837.671	157.353.930.243
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	5.783	8.578
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	5.813	6.294


Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2019


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(Điều chỉnh lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		181.483.956.614	189.835.062.359
	2. Điều chỉnh cho các khoản		99.544.509.548	91.505.299.175
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		85.165.292.197	77.535.456.893
03	- Các khoản dự phòng		(5.020.361.179)	(48.389.343)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.801.864)	298.178
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.190.220.945)	(15.254.875.569)
06	- Chi phí lãi vay		29.619.601.339	29.272.809.016
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		281.028.466.162	281.340.361.534
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.675.050.240	37.466.552.403
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(163.366.144)	(11.111.751.441)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.601.812.769)	(93.729.041.844)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		981.785.835	5.123.272.475
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.396.993.939)	(31.954.733.461)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.161.837.517)	(38.092.769.563)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		838.242.000	1.320.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.878.124.318)	(9.866.215.197)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		211.321.409.550	140.495.674.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(78.313.348.151)	(78.370.185.262)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		462.727.272	91.900.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(40.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.601.780.512	2.490.756.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.248.840.367)	(115.787.528.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	90.582.398.111
33	2. Tiền thu từ đi vay		713.039.213.716	750.191.477.149
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(763.969.524.234)	(752.074.932.669)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.908.006.196)	(2.401.169.408)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.332.401.950)	(148.965.939.593)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.170.718.664)	(62.668.166.410)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.901.850.519	(37.960.020.478)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.436.110.575	59.393.505.852
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.588.442	2.625.201
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>42.339.549.536</u>	<u>21.436.110.575</u>

Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết

được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên

tác thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	404.938.740	678.981.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.934.610.796	20.757.128.816
	<u>42.339.549.536</u>	<u>21.436.110.575</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2018	01/01/2018
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	25.833.893.089	27.819.223.997
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	54.071.411.891	47.862.838.522
				<u>79.905.304.980</u>	<u>75.682.062.519</u>

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại thuyết minh số 40.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	12/31/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	2.513.882.118	-	5.209.687.577	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.311.003.105	-	5.256.737.093	-
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	594.418.488	-	1.399.779.974	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.531.298.551	(598.902.883)	1.885.614.577	(664.016.126)
- Các khách hàng khác	1.382.636.629	-	1.200.799.628	-
	10.333.238.891	(598.902.883)	14.952.618.849	(664.016.126)
b) Khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	8.356.183.774	(598.902.883)	12.352.039.247	(664.016.126)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	5.751.636.598	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
- Keller Hcwgbh	6.281.557.600	(6.281.557.600)	6.281.557.600	(6.281.557.600)
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thiết bị quốc tế TPT	-	-	2.217.915.597	-
- Công ty TNHH Luyện Kim	-	-	2.184.089.600	-
- Các nhà cung cấp khác	1.547.431.591	-	4.111.431.599	-
	16.580.625.789	(11.281.557.600)	20.760.021.451	(11.281.557.600)
b) Các bên liên quan	9.084.032.029	(5.000.000.000)	5.965.027.055	(5.000.000.000)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018 (Điều chỉnh lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	332.411.720	-	96.637.725	-
Tạm ứng	3.199.187.198	-	3.479.184.797	-
Phải thu khác	43.673.606.438	(8.687.762.844)	43.322.992.800	(8.687.962.643)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Hoá ⁽¹⁾	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.772.272.336	(3.772.272.336)	3.872.272.336	(3.757.472.135)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.768.103.336	(2.768.103.336)	2.868.103.336	(2.753.303.135)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	80.109.589	-	77.638.889	-
- Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Các khoản phải thu khác	3.725.022.094	(2.461.922.508)	3.276.879.156	(2.476.922.508)
	47.205.205.356	(8.687.762.844)	46.898.815.322	(8.687.962.643)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.779.137.189	-	4.738.122.490	-
Phải thu khác	836.086.973	-	361.913.554	-
	6.615.224.162	-	5.100.036.044	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	6.285.652.640	(6.285.652.640)	6.385.652.640	(6.270.852.439)

⁽¹⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.050.353.887	932.395.668	7.504.669.913	1.336.398.652
- KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	-	6.281.557.600	-
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.164.538.508	-	5.179.538.508	-
	21.500.618.995	932.395.668	21.969.935.021	1.336.398.652

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	264.792.158.996	(4.316.797.795)	263.627.854.607	(4.685.468.524)
Công cụ, dụng cụ	548.949.458	-	808.439.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.912.004.505	-	16.782.410.103	-
Thành phẩm	109.323.836.217	(7.090.314.546)	106.712.899.493	(11.746.315.424)
Hàng hoá	10.605.943.188	(1.355.266.602)	11.087.922.803	(1.285.643.132)
	399.182.892.364	(12.762.378.943)	399.019.526.220	(17.717.427.080)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	284.996.527	293.876.748
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng	149.314.166	100.000.000
	434.310.693	393.876.748
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	31.824.171.111	32.359.470.385
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	767.689.917	1.254.610.423
	32.591.861.028	33.614.080.808

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.885.900.000	2.472.954.545	8.358.854.545
- Thuê tài chính trong năm	10.521.680.624	-	10.521.680.624
Số dư cuối năm	16.407.580.624	2.472.954.545	18.880.535.169
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	428.968.234	289.917.522	718.885.756
- Khấu hao trong năm	2.012.345.180	412.159.092	2.424.504.272
Số dư cuối năm	2.441.313.414	702.076.614	3.143.390.028
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.456.931.766	2.183.037.023	7.639.968.789
Tại ngày cuối năm	13.966.267.210	1.770.877.931	15.737.145.141

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm và trang web VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	203.090.909	203.090.909
- Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ ⁽ⁱ⁾	8.866.218.760	-	8.866.218.760
Số dư cuối năm	8.866.218.760	203.090.909	9.069.309.669
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	163.999.995	163.999.995
- Khấu hao trong năm	246.283.854	10.909.052	257.192.906
Số dư cuối năm	246.283.854	174.909.047	421.192.901
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	39.090.914	39.090.914
Tại ngày cuối năm	8.619.934.906	28.181.862	8.648.116.768

⁽ⁱ⁾ Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong năm là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 1902 "Giá đỡ xếp ngói nung và phương pháp xếp ngói trên giá đỡ này" được Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp ngày 25/12/2018 (chi tiết tại thuyết minh số 23 và 32).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	12.188.553.637	13.699.116.274
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long ⁽ⁱ⁾	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mẩn - huyện Hoành Bồ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.548.921.898	1.548.921.898
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ^(iv)	321.131.273	321.131.273
- Chi phí dự án sản xuất ngói 18 viên/m ²	-	1.450.000.000
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp giai đoạn 1 - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	-	90.000.000
- Công trình khác	94.273.727	64.836.364
	12.188.553.637	13.699.116.274

ⁱ⁾ Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng cơ sở hạ tầng để bán cho cán bộ công nhân viên xây dựng nhà ở và khu dân cư;
- Dự án có tổng mức đầu tư là 12,945 tỷ đồng với quy mô 2.976,92 m²;
- Dự án được triển khai từ năm 2012. Chi phí dự án đang tập hợp trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là chi phí tiền sử dụng đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố Hạ Long. Tại thời điểm 31/12/2018, dự án cơ bản đã hoàn thành và đang chờ Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Công ty mẹ) phê duyệt để thực hiện chuyển nhượng cho cán bộ công nhân viên của Công ty và các Công ty liên kết. Sau khi được Tổng Công ty Viglacera – CTCP phê duyệt chủ trương trên và thực hiện chuyển nhượng, Công ty sẽ xử lý khoản chi phí này.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m²) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mẩn - Hoành Bồ

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển, chi phí thuê bến bãi nhà xưởng;
- Tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp chủ yếu là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

(iv) Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại.;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;

Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	12.956.300.092	12.956.300.092	8.804.861.870	8.804.861.870
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	10.035.426.500	10.035.426.500	8.580.411.400	8.580.411.400
- Các đối tượng khác	66.384.272.141	66.384.272.141	88.937.687.663	88.937.687.663
	89.375.998.733	89.375.998.733	106.322.960.933	106.322.960.933
b) Các bên liên quan	910.041.006	910.041.006	1.918.879.529	1.918.879.529
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mao Kim Sean Depot	11.484.544.115	625.003.377
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Bình	-	1.715.125.283
Doanh nghiệp tư nhân Đức Thắng	-	1.728.231.667
Các đối tượng khác	11.528.207.491	13.677.977.056
	23.012.751.606	17.746.337.383

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.630.575.561	1.316.333.990	52.835.324.012	46.234.502.241	-	2.286.580.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.771.559.455	36.830.483.162	30.161.837.517	-	17.440.205.100
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.169.690.782	4.440.641.521	5.522.705.674	-	3.087.626.629
Thuế tài nguyên	-	37.589.730	9.861.542.968	9.156.761.718	-	742.370.980
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.772.725.940	2.772.725.940	-	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	5.085.375.444	5.085.375.444	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	207.892.309	1.005.465.163	1.069.859.311	-	143.498.161
	5.663.026.508	16.503.066.266	112.831.558.210	100.003.767.845	32.450.947	23.700.281.070

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.369.925.682	13.555.868.558
Chi phí hội nghị khách hàng	9.709.700.000	-
Chi phí chiết khấu cho khác hàng	1.861.000.000	2.085.000.000
Chi phí phải trả khác	335.886.666	634.090.303
	18.276.512.348	16.274.958.861

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.799.998	643.931.471
	639.799.998	643.931.471
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	13.119.235.935	13.759.035.935
	13.119.235.935	13.759.035.935

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018 (Phân loại lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	93.017.923	125.906.011
Bảo hiểm y tế	459.125.763	406.936.131
Nhận ký quỹ, ký cược	1.425.668.000	1.463.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.935.963.263	21.958.153.290
- Tiền lãi vay phải trả	20.089.313.320	14.680.763.044
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.035.388.050	867.790.000
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	2.809.804.424	5.066.110.046
- Quỹ công ích	567.274.692	650.608.592
- Phải trả các đối tượng khác	1.434.182.777	692.881.608
	27.913.774.949	23.954.263.432
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	82.000.000
	-	82.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	65.256.977.158	65.256.977.158	649.797.039.508	679.040.383.282	36.013.633.384	36.013.633.384
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.738.067.541	35.738.067.541	61.045.662.000	38.679.223.617	58.104.505.924	58.104.505.924
	100.995.044.699	100.995.044.699	710.842.701.508	717.719.606.899	94.118.139.308	94.118.139.308
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	218.100.698.847	218.100.698.847	63.242.174.208	84.929.140.952	196.413.732.103	196.413.732.103
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.363.068.047	5.363.068.047	9.224.153.949	4.908.006.196	9.679.215.800	9.679.215.800
	223.463.766.894	223.463.766.894	72.466.328.157	89.837.147.148	206.092.947.903	206.092.947.903
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.738.067.541)	(35.738.067.541)	(61.045.662.000)	(38.679.223.617)	(58.104.505.924)	(58.104.505.924)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	187.725.699.353	187.725.699.353			147.988.441.979	147.988.441.979



a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31-12-18</u>	<u>01-01-18</u>
				<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	35.708.173.384	48.114.117.070
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cam kết bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty mẹ) cho Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (Công ty con)	-	11.868.927.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	-	4.540.872.908
Các đối tượng khác	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	305.460.000	733.060.000
				<u>36.013.633.384</u>	<u>65.256.977.158</u>

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					196.413.732.103	218.100.698.847
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					5.388.587.900	8.248.587.900
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDTDDA/NHCT307-VHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	975.000.000	1.200.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDTDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4.413.587.900	7.048.587.900
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					-	2.184.523.237
- Hợp đồng tín dụng số 0061.HDTD1-010.16 ngày 20/07/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2021	-	918.937.600
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	-	1.265.585.637
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh					16.391.112.816	35.969.282.422
- Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	3.496.339.000	5.494.219.000
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 55/206/HĐTDTDH-PN/SHB.110303 ngày 28/03/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	-	15.094.318.182
- Hợp đồng tín dụng số 89/2017/HĐTCTL-PN/SHB.110301	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	10.879.523.816	12.828.095.240
- Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDTH-PN/SHB.110301	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	2.015.250.000	2.552.650.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	116.847.608.988 1.581.582.877	111.474.207.864 3.281.582.877
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	657.111.983	9.032.111.983
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL ngày 19/09/2014	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	28.760.513.004	28.760.513.004
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2023	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	57.600.000.000	70.400.000.000
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Toàn bộ tài sản của Dự án sản xuất ngói 18 viên/m ² trên dây chuyền 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	23.317.928.947	-
- Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	4.930.472.177	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2018	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	-	455.170.025 351.125.000
- Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2018	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	-	104.045.025

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
					VND	VND
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	8.356.692.000	8.356.692.000
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	7.272.177.399	7.272.177.399
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	42.157.553.000	44.140.058.000
Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn					9.679.215.800	5.363.068.047
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Tiền ký quỹ bảo đảm là 848.371.934 VND	9.458.795.341	4.953.715.772
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Tiền ký quỹ bảo đảm là 27.000.000 VND	220.420.459	409.352.275
					206.092.947.903	223.463.766.894
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(52.791.057.641)	(33.212.805.049)
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.313.448.283)	(2.525.262.492)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					147.988.441.979	187.725.699.353

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND	%	VND	VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1705217P2 ngày 06/06/2017	Máy ép nguội	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	2.333.718.436	3.981.049.108
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1712109P2 ngày 28/12/2018	Máy phay, máy tiện	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	788.266.660	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1803073P2 ngày 14/03/2018	Máy ép nguội 13PV	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	5.638.409.210	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, ngày 14/03/2018	Máy biến áp CS25000KVA	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	414.734.375	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B170418313 ngày 25/04/2017	Máy ủi Komatsu D61PX - 15E0	1.278.200.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	193.666.660	774.666.568
- Hợp đồng thuê tài chính số 15.17.02/CTTC-HĐMB ngày 08/02/2017	Xe Ford Transit High Luxury	622.250.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	220.420.459	409.352.371
- Hợp đồng thuê tài chính số B171106012 ngày 08/11/2017	Máy xung FT320 - ZNC	259.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	90.000.000	198.000.000
		16.968.470.949			9.679.215.800	5.363.068.047

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	22.437.541.474	27.209.838.274
	22.437.541.474	27.209.838.274

Chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.067.781.240	23.000.000.000
	14.067.781.240	23.000.000.000

Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số tiền 10 tỷ đồng và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số tiền 13 tỷ đồng.

Năm 2018, Công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ với đề tài: Chuyển đổi nhiên liệu và sản xuất 100% ngói lợp (Giai đoạn I) tại Nhà máy gạch Tiêu Giao - Hạng mục: Xe goòng (phần khung thép) và Xe goòng (phần xây vật liệu chịu lửa). Kết quả, Công ty đã được Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 1902 "Giá đỡ xếp ngói nung và phương pháp xếp ngói trên giá đỡ này" và đã ghi nhận là Tài sản cố định vô hình, sử dụng trong hoạt động sản xuất trong năm (chi tiết tại Thuyết minh số 12 và 32).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	221.792.480.399	145.000.000	535.053.694.930
Tăng vốn trong năm trước	90.000.000.000	582.398.111	-	-	-	-	90.582.398.111
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	157.353.930.243	-	157.353.930.243
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(149.200.000.000)	-	(149.200.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(7.250.000)	-	(7.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.268.261.271	-	(32.268.261.271)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.773.776.923)	-	(32.773.776.923)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(896.147.884)	-	(896.147.884)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(889.000.000)	-	(889.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.774.000.000)	-	(5.774.000.000)
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	124.983.550.839	11.811.512.409	157.337.974.564	145.000.000	593.449.848.477
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	124.983.550.839	11.811.512.409	157.337.974.564	145.000.000	593.449.848.477
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	145.317.837.671	-	145.317.837.671
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(62.500.000.000)	-	(62.500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.221.533.085	-	(37.221.533.085)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.463.003.705)	-	(12.463.003.705)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(742.794.001)	-	(742.794.001)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(994.000.000)	-	(994.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.430.980.330)	-	(5.430.980.330)
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	162.205.083.924	11.811.512.409	183.303.501.114	145.000.000	656.636.908.112

(i) Bao gồm: Khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty này với số tiền 370.045.275 VND và khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2018 theo Điều lệ hoạt động đã được phê duyệt số tiền 372.478.726 VND.

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tại Công ty mẹ	Tại Công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Chi trả cổ tức	62.500.000.000	-	62.500.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.463.003.705	742.794.001	13.205.797.706
Trích quỹ Đầu tư phát triển	34.754.564.586	2.466.968.499	37.221.533.085
Chi thường Ban điều hành và CBCNV	5.430.980.330	-	5.430.980.330
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	700.000.000	294.000.000	994.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	38.547.370.000	15,42%	38.410.370.000	15,36%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	82.819.010.000	33,13%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	90.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	867.790.000	1.287.851.104
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	62.500.000.000	149.200.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	62.500.000.000	149.200.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	62.332.401.950	149.620.061.104
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	62.332.401.950	149.620.061.104
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	1.035.388.050	867.790.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	162.205.083.924	124.983.550.839
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	174.016.596.333	136.795.063.248

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	589.899.380	589.899.380
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.359.597.520	2.359.597.520
- Trên 5 năm	10.809.539.033	11.129.439.033

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà kho và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.808.375.195	3.553.270.494
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.637.000.000	4.079.375.195
- Trên 5 năm	169.500.000	349.500.000

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch clinker và ngói cao cấp. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 18/01/2005 đến ngày 18/01/2055. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Kim Sơn là 81.619 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	38.025,82	3.723,50

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	2.002.379.853.167	2.028.899.611.921
- <i>Doanh thu nội địa</i>	1.885.965.581.293	1.924.201.446.859
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	116.414.271.874	104.698.165.062
Doanh thu khác	8.813.294.291	10.671.948.204
	2.011.193.147.458	2.039.571.560.125

Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

	15.165.909.425	18.858.877.211
--	-----------------------	-----------------------

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	1.670.011.180.227	1.653.966.707.558
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	1.574.195.287.860	1.563.588.631.867
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	95.815.892.367	90.378.075.691
Giá vốn khác	8.813.294.291	10.654.674.810
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.955.048.137)	3.173.077.316
	1.673.869.426.381	1.667.794.459.684

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	864.251.212	998.090.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.640.000.000	1.282.666.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	128.880.456	64.903.306
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	42.184.303	1.081.850
	5.675.315.971	2.346.741.444

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.619.601.339	29.272.809.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.499.287	113.396.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	12.382.439	1.380.028
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC ⁽ⁱ⁾	-	(11.789.936.265)
	29.694.483.065	17.597.649.692

⁽ⁱ⁾ Năm 2017, Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012, có thời hạn 05 năm với Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.000.000	89.242.727
Chi phí nhân công	15.688.230.200	18.167.370.000
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.274.883.000	4.743.259.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.368.834.848	38.654.367.219
Chi phí khác bằng tiền	45.293.809.088	58.770.731.888
	93.661.757.136	120.424.971.537

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.174.413	157.201.980
Chi phí nhân công	21.757.336.395	24.111.138.111
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	156.311.092	86.441.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.599.366	576.314.530
Thuế, phí và lệ phí	589.497.865	441.903.307
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(65.313.042)	6.408.432.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.186.547	3.646.152.849
Chi phí khác bằng tiền	26.834.249.872	26.918.655.375
	51.926.042.508	62.346.239.819

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ⁽ⁱ⁾	8.866.218.760	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱⁱ⁾	1.016.778.480	1.235.786.653
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	396.000.000	396.000.000
Kinh phí đào tạo	-	1.560.533.937
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	462.727.272	91.900.000
Các khoản thu nhập khác	796.630.093	1.094.079.643
	11.538.354.605	4.378.300.233

⁽ⁱ⁾ Trong năm 2018, Công ty đã chuyển tài sản cố định vô hình là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 1902 "Giá đỡ xếp ngói nung và phương pháp xếp ngói trên giá đỡ này" được hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty (chi tiết tại các thuyết minh số 12 và 23).

⁽ⁱⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh số 19).

1970
1971
1972

1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979

1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989

1990
1991
1992

1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999

2000
2001
2002
2003
2004
2005



33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	1.857.307.188	687.751.695
Các khoản thuế bị truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	-	256.167.236
Chi phí khác	137.087.603	236.519.061
	1.994.394.791	1.180.437.992

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	181.483.956.614	189.835.062.359
Các khoản điều chỉnh tăng	8.209.880.557	1.835.927.688
- Các khoản tiền phạt	1.857.307.188	494.367.037
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	144.000.000	144.000.000
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết	6.208.573.369	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	-	1.197.560.651
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.449.323.995)	(28.686.427.258)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(4.640.000.000)	(1.282.666.000)
- Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế	(4.223.242.461)	(12.882.219.281)
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(586.081.534)	(14.521.541.977)
Thu nhập chịu thuế TNDN	180.244.513.176	162.984.562.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	36.048.902.636	32.596.912.558
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	781.580.526	98.120.109
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.771.559.455	16.267.416.460
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(30.161.837.517)	(38.190.889.672)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.440.205.100	10.771.559.455

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	145.317.837.671	157.353.930.243
Các khoản điều chỉnh :	372.748.726	437.991.942
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ⁽ⁱ⁾	372.748.726	437.991.942
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	144.945.088.945	156.915.938.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	18.293.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.798	8.578

⁽ⁱ⁾ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế là khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long (Công ty con). Tại Công ty mẹ chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.823.468.011	642.535.616.617
Chi phí nhân công	354.040.757.623	377.824.731.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.165.292.197	77.535.456.893
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	24.142.648.456	43.143.766.849
Thuế, phí và lệ phí	589.497.865	441.903.307
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(65.313.042)	6.408.432.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.182.294.099	186.577.615.388
Chi phí khác bằng tiền	118.294.572.342	140.830.572.040
	<u>1.379.173.217.551</u>	<u>1.475.298.094.507</u>

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	42.339.549.536	-	21.436.110.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.153.668.409	(9.286.665.727)	66.951.470.215	(9.351.978.769)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>116.493.217.945</u>	<u>(9.286.665.727)</u>	<u>98.387.580.790</u>	<u>(9.351.978.769)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	242.106.581.287	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	117.289.773.682	130.359.224.365
Chi phí phải trả	18.276.512.348	16.274.958.861
	<u>377.672.867.317</u>	<u>435.354.927.278</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	42.339.549.536	-	-	42.339.549.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.251.778.520	6.615.224.162	-	54.867.002.682
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	100.591.328.056	6.615.224.162	-	107.206.552.218
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	21.436.110.575	-	-	21.436.110.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.499.455.402	5.100.036.044	-	57.599.491.446
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	83.935.565.977	5.100.036.044	-	89.035.602.021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	94.118.139.308	144.670.513.032	3.317.928.947	242.106.581.287
Phải trả người bán, phải trả khác	117.289.773.682	-	-	117.289.773.682
Chi phí phải trả	18.276.512.348	-	-	18.276.512.348
	229.684.425.338	144.670.513.032	3.317.928.947	377.672.867.317
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	100.995.044.699	187.725.699.353	-	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	130.277.224.365	82.000.000	-	130.359.224.365
Chi phí phải trả	16.274.958.861	-	-	16.274.958.861
	247.547.227.925	187.807.699.353	-	435.354.927.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	8.749.980.530	7.764.237.455

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Faint, illegible text, possibly bleed-through from the reverse side of the page. The text is arranged in several lines and appears to be a list or a set of instructions, but the characters are too light to read accurately.

Vertical text on the right edge of the page, possibly a page number or a reference code, also appearing to be bleed-through or a margin note. The text is oriented vertically and is mostly illegible due to fading.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán sản phẩm gạch ngói		6.434.190.111	4.692.604.666
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.555.734.830	3.956.299.396
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.137.337.085	424.551.970
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	741.118.196	311.753.300
Bán nguyên vật liệu		8.731.719.314	14.166.272.545
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	8.453.461.156	13.256.244.345
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	278.258.158	910.028.200
Mua hàng hóa dịch vụ		449.306.021.888	388.993.765.813
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	334.648.536.778	279.857.954.945
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	103.879.938.821	97.191.518.208
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.433.478.000	4.437.301.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	6.193.230.280	7.420.291.660
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	30.000.000	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	120.838.009	86.700.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		4.640.000.000	2.051.332.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000	1.282.666.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.400.000.000	768.666.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	12/31/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		8.356.183.774	12.352.039.247
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.311.003.105	5.256.737.093
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.531.298.551	1.885.614.577
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.513.882.118	5.209.687.577
Phải thu ngắn hạn khác		6.285.652.640	6.385.652.640
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.519.055.336	3.619.055.336
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền lãi phải thu		2.768.103.336	2.868.103.336
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	1.004.169.000	1.004.169.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.084.032.029	5.965.027.055
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	332.395.431	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	5.751.636.598	2.965.027.055
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	12/31/2018	1/1/2018
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		910.041.006	1.918.879.529
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	749.671.869
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	910.041.006	1.169.207.660

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	657.076.100	988.595.600
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.702.802.700	2.107.264.800

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Kiểm toán nhà nước:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn khác	136	46.898.815.322	46.579.843.286
- Chi phí trả trước dài hạn	261	33.614.080.808	33.281.637.008
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.503.066.266	15.406.171.287
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27.209.838.274	29.297.866.269
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	157.337.974.564	155.695.425.712
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Giá vốn hàng bán	11	1.667.794.459.684	1.670.172.378.256
- Chi phí bán hàng	25	120.424.971.537	120.164.827.757
- Thu nhập khác	31	4.378.300.233	4.442.888.960
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	189.835.062.359	187.781.876.294
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.596.912.558	32.186.275.345
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	157.353.930.243	155.711.381.391
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Các khoản dự phòng	3	(48.389.343)	2.039.638.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	37.466.552.403	37.785.524.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(93.729.041.844)	(94.415.299.610)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.123.272.475	5.455.716.275

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.274.958.861	30.955.721.905
- Phải trả ngắn hạn khác	319	23.954.263.432	9.273.500.388

Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc



